

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**  
*(Chưa soát xét)*

*Kính gửi: UBCK Nhà nước*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>1.635.757.597.491</b>	<b>1.228.715.492.997</b>
<b>I .Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>49.989.096.342</b>	<b>69.840.553.073</b>
1.Tiền	111		49.989.096.342	69.840.553.073
2.Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III . Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	V.02	<b>809.441.242.418</b>	<b>619.260.587.200</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		808.154.925.007	622.100.645.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.271.846.127	18.434.735.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.294.032.602	6.033.943.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.790.265.490)	(27.308.738.230)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		510.704.172	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.03	<b>754.834.841.755</b>	<b>533.519.186.707</b>
1. Hàng tồn kho	141		754.834.841.755	536.596.773.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(3.077.587.207)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.04	<b>21.492.416.976</b>	<b>6.095.166.017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.717.014.359	3.170.669.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.226.196.503	2.924.496.642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		549.206.114	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>923.412.098.661</b>	<b>725.712.433.641</b>
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>395.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			395.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>320.539.887.970</b>	<b>294.046.948.234</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	272.976.705.640	248.788.981.828
- Nguyên giá	222		675.831.745.298	629.940.058.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.855.039.658)	(381.151.076.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	47.563.182.330	45.257.966.406
- Nguyên giá	228		58.153.265.091	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.590.082.761)	(9.983.096.493)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>250.443.662.763</b>	<b>226.233.372.527</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		250.443.662.763	226.233.372.527
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>254.647.032.812</b>	<b>109.752.882.762</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		250.000.000.000	105.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07	4.879.874.312	5.139.874.312
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(232.841.500)	(386.991.550)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>97.781.515.116</b>	<b>95.284.230.118</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	97.732.715.116	94.648.714.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48.800.000	635.515.856
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.559.169.696.152</b>	<b>1.954.427.926.638</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.390.080.585.635</b>	<b>1.250.554.647.422</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.283.919.847.422</b>	<b>1.153.571.478.916</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	290.428.295.647	280.737.481.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	39.905.186.520	20.348.260.234
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	15.048.370.678	12.837.204.689
4. Phải trả người lao động	314		32.526.692.131	40.692.342.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.740.840.366	18.645.036.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	249.615.871.888	221.729.587.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	565.873.790.922	504.367.473.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.636.679.010	36.163.463.023
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.144.120.260	18.050.628.868
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>106.160.738.213</b>	<b>96.983.168.506</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	105.967.945.000	96.754.591.005
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		192.793.213	228.577.501
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.169.089.110.517</b>	<b>703.873.279.216</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>1.169.089.110.517</b>	<b>703.873.279.216</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	288.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	43.234.340.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.067.957.983	264.525.876.682
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.832.937.563	55.734.037.307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.235.020.420	208.791.839.375
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.559.169.696.152</b>	<b>1.954.427.926.638</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LÊ QUANG ĐỊNH



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 2 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.430.207.326.848	1.135.972.504.115	2.497.530.564.636	2.074.635.789.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		28.103.643.833	21.631.986.182	45.270.315.320	41.638.932.869
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)</b>	<b>10</b>		<b>1.402.103.683.015</b>	<b>1.114.340.517.933</b>	<b>2.452.260.249.316</b>	<b>2.032.996.856.736</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.279.722.192.028	997.887.822.400	2.226.550.801.844	1.814.942.882.418
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>122.381.490.987</b>	<b>116.452.695.533</b>	<b>225.709.447.472</b>	<b>218.053.974.318</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	19.002.580.836	46.118.852.079	39.711.590.735	57.096.870.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.015.038.807	11.511.793.820	21.914.359.870	21.324.450.161
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.183.308.022</i>	<i>6.065.941.678</i>	<i>11.512.593.343</i>	<i>10.779.981.824</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	15.637.727.261	13.729.185.735	24.087.335.328	33.834.541.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	35.493.860.312	21.122.253.670	60.899.735.251	46.927.284.434
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26) }</b>	<b>30</b>		<b>79.237.445.443</b>	<b>116.208.314.387</b>	<b>158.519.607.758</b>	<b>173.064.569.066</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.903.556.488	3.532.683.153	2.275.109.492	3.821.934.733
12. Chi phí khác	32	VI.08	194.022.128	6.110.782.201	197.584.890	6.338.902.578
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.709.534.360</b>	<b>(2.578.099.048)</b>	<b>2.077.524.602</b>	<b>(2.516.967.845)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>80.946.979.803</b>	<b>113.630.215.339</b>	<b>160.597.132.360</b>	<b>170.547.601.221</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.881.149.843	13.118.742.529	24.811.180.354	22.453.219.705
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		550.931.586	584.773.739	550.931.586	584.773.739
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>67.514.898.374</b>	<b>99.926.699.071</b>	<b>135.235.020.420</b>	<b>147.509.607.777</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2017	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80.946.979.803	113.630.215.339
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.752.925.042	10.040.756.773
- Các khoản dự phòng	03		5.276.951.789	(5.758.741.619)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(870.634.155)	(20.005.059)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.768.082.365)	(47.574.335.524)
- Chi phí lãi vay	06		5.183.308.022	6.065.941.678
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tr ước thay đổi vốn lưu động	08		84.521.448.136	76.383.831.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(87.613.174.114)	(35.760.252.044)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.043.187.785	50.256.278.637
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.365.745.378	111.352.556.151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.881.075.757)	(14.093.500.125)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.904.554.350)	(4.060.682.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.930.030.511)	(9.334.477.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.257.378.013)	(9.223.514.066)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(21.655.831.446)</b>	<b>165.520.240.142</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.108.978.737)	(116.488.435.212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		260.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.768.082.365	44.664.237.367

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2017	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.080.896.372)	(76.824.197.845)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		694.957.291.389	428.051.867.778
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(451.638.924.391)	(498.502.644.925)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(200.384.527.000)	(85.582.119.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.933.839.998	(156.032.896.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.802.887.820)	(67.336.854.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.179.741.381	105.125.551.175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(387.757.219)	(319.789.508)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49.989.096.342	37.468.907.427

Người lập biểu



NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 2/2017**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 06 năm 2017 với vốn điều lệ là 576.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp**

##### **3. Ngành nghề kinh doanh :**

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** hoạt động liên tục, chu kỳ sản xuất là 12 tháng theo năm dương lịch

##### **5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :**

##### **Nhà máy Cadivi Sài Gòn**

Địa chỉ : Lô C2-4 Đường N7, Khu C2, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **Nhà máy Cadivi Miền Đông**

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

##### **Nhà máy Cadivi Miền Trung**

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng

##### **Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai**

Địa chỉ : đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

##### **Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc**

Địa chỉ : 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng – Hà nội

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :** công ty có ghi chép và lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ theo đúng quy định, vì vậy có khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

#### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán :** Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1.Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán quý 1/2017.

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán quý 1/2017.

#### **2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10( “VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



**2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a. Chứng khoán kinh doanh : được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư vào công ty con : ghi nhận theo giá sổ sách.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

**Thời gian khấu hao được ước tính như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06 -08	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

**6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại :** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Ghi nhận cổ tức :** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	664,142,366	762,806,597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49,324,953,976	69,077,746,476
<b>Cộng</b>	<b>49,989,096,342</b>	<b>69,840,553,073</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Số đầu năm</b>				
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	386,991,550	1,791,678,450
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26,000	260,000,000		260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
<b>Cộng</b>		<b>5,139,874,312</b>	<b>386,991,550</b>	<b>4,752,882,762</b>

	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	232,841,500	1,945,828,500
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301		1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	-	-		-
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011		124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000		1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000		500,000,000
<b>Cộng</b>		<b>4,879,874,312</b>	<b>232,841,500</b>	<b>4,647,032,812</b>

Dự phòng giảm giá chứng khoán Vietcombank căn cứ giá thị trường mã VCB ngày 30/06/2017.

Thực hiện quyết định số 164/2017/QĐ-HĐQT ngày 21/3/2017 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN, Công ty đã chuyển nhượng 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN với giá 20.000đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 10/4/2017 : 520.000.000 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội đã niêm yết trên sàn Upcom, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

**c. Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	150,000,000,000	100,000,000,000
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,000,000,000	5,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>250,000,000,000</b>	<b>105,000,000,000</b>

**3. Phải thu của khách hàng****a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	47,966,921,861	49,378,466,548
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	97,239,469,118	81,560,079,146
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	123,504,533,896	69,889,347,336
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	93,249,138,067	4,347,566,603
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC	45,108,162,652	113,425,163,112
Công ty khác	401,086,699,413	303,500,023,199
<b>Cộng</b>	<b>808,154,925,007</b>	<b>622,100,645,944</b>

**b. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI - HK	777,153,503	5,564,535,848
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	15,000,000,000	-
CTY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT	5,664,475,175	-
RMM METALLHANDEL GMBH	7,473,234,592	6,871,886,896
Công ty khác	5,356,982,857	5,998,313,001
<b>Cộng</b>	<b>34,271,846,127</b>	<b>18,434,735,745</b>

**4. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
BHXX, BHYT, BHTN	566,599,813	49,463,787
Tạm ứng	1,381,583,711	588,894,278
Ký quỹ	3,158,838,713	4,843,289,913
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	228,350,000
Cổ tức còn phải thu	118,500,000	118,500,000
Phải thu khác	68,510,365	205,445,763
<b>Cộng</b>	<b>5,294,032,602</b>	<b>6,033,943,741</b>

**b. Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ký quỹ tiền điện	-	395,000,000

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng tồn kho	510,704,172	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**6. Nợ xấu**

Các khoản nợ tại Công ty Tân Miền Nam và Công ty Thanh Vân, công ty đã kiện bên nợ ra toà án và đã có bản án buộc bên nợ phải trả cho CADIVI theo số tiền nợ ghi nhận. Việc thực hiện bản án đang tiến hành. Khi có các thông tin khác về việc thi hành án, Công ty sẽ công bố thông tin. Các khoản nợ xấu này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Khoản nợ tại Công ty RMM do CADIVI đặt tiền cọc mua hàng, hiện CADIVI đang chờ phía Tòa án Liên bang Đức xử phá sản đối với RMM. Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo mức 100%. Khoản nợ bằng ngoại tệ này được đánh giá lại tỷ giá vào cuối kỳ 30/6/2017.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185,237,370	chưa đánh giá được	185,237,370	chưa đánh giá được
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19,260,526,417	chưa đánh giá được	19,260,526,417	chưa đánh giá được
RMM Metallhandel GMBH	7,473,234,592	chưa đánh giá được	6,871,886,896	chưa đánh giá được
<b>Cộng</b>	<b>26,918,998,379</b>	<b>-</b>	<b>26,317,650,683</b>	<b>-</b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(2,538,308,086)	(55,686,906)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(5,994,771,261)	(686,955,495)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(1,016,945,449)	(5,139,320,827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(29,240,240,694)	(21,426,775,002)
<b>Cộng</b>	<b>(38,790,265,490)</b>	<b>(27,308,738,230)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	29,580,514,723	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	259,079,058,503	-	149,272,874,338	-
Công cụ dụng cụ	1,561,219,192	-	665,703,991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104,372,087,299	-	63,979,236,813	-
Thành phẩm	359,361,719,001	-	321,787,736,532	(3,077,587,207)
Hàng hóa	792,425,700	-	891,222,240	-
Hàng gửi đi bán	87,817,337	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>754,834,841,755</b>	<b>-</b>	<b>536,596,773,914</b>	<b>-3,077,587,207</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ.



**8. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Mua sắm tài sản</b>	<b>149,101,218,847</b>	<b>137,078,383,620</b>
Máy kéo trung WG17D (LB)	-	2,390,683,118
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127,243,482,364	127,243,482,364
03 máy đèn 75	1,844,057,143	1,844,057,143
Máy bọc 70+ cp lắp đặt	-	853,470,909
03 dàn tích lũy thu (2b NMSG+1b NMMD)	1,071,003,000	-
Máy 12+18 Liwei	1,585,600,000	-
Máy kéo 8 đường Henrich (NMSG)	12,108,513,500	-
Xe nâng Komatsu 3.5 tấn (Thủ Đức)	760,000,000	-
Máy xoắn có trả xoắn 61 sợi Liwei (NMMD)	2,156,500,000	-
Máy xoắn single twist (NMMD)	96,000,000	-
Máy photo Ricoh MP2001L	-	54,988,182
Máy in phun Linx 7900 SPECTRUM (máy in mực trắng)	705,000,000	-
Lắp đặt máy giáp băng	1,531,062,840	1,335,077,400
Hệ thống phần mềm ERP	-	3,356,624,504
<b>- Xây dựng cơ bản</b>	<b>98,739,194,843</b>	<b>87,341,965,142</b>
Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	85,623,331,207	86,606,056,051
Nhà xưởng mở rộng C2-4 KCN TPT	13,115,863,636	735,909,091
<b>- Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>2,603,249,073</b>	<b>1,813,023,765</b>
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	2,603,249,073	1,813,023,765
<b>Cộng</b>	<b>250,443,662,763</b>	<b>226,233,372,527</b>

(\*) : Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	12,226,196,503	2,924,496,642
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	549,206,114	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	149,525,315,510	434,096,863,627	42,470,362,763	3,847,516,474	629,940,058,374
Số tăng trong kỳ	-	39,146,421,320	7,152,700,000	544,058,182	46,843,179,502
Số giảm trong kỳ	-	951,492,578	-	-	951,492,578
Số dư cuối kỳ	149,525,315,510	472,291,792,369	49,623,062,763	4,391,574,656	675,831,745,298
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	66,350,963,819	285,004,028,396	26,643,473,949	3,152,610,382	381,151,076,546
Số tăng trong kỳ	3,130,150,012	17,013,893,074	2,094,868,021	200,912,305	22,439,823,412
Số giảm trong kỳ	-	735,860,300	-	-	735,860,300
Số dư cuối kỳ	69,481,113,831	301,282,061,170	28,738,341,970	3,353,522,687	402,855,039,658
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	83,174,351,691	149,092,835,231	15,826,888,814	694,906,092	248,788,981,828
Tại ngày cuối kỳ	80,044,201,679	171,009,731,199	20,884,720,793	1,038,051,969	272,976,705,640

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
251,159,173,235	251,641,148,535

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ

Các cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng 01/2017/NIE giữa CADIVI và Niehoff về việc mua máy kéo 8 đường, tổng giá trị hợp đồng 416.500 EUR
- Hợp đồng 01+02/2017/CAV-SYT giữa CADIVI và Shanghai Yedng về việc mua lò đúc cán nhôm liên tục, tổng giá trị 2 hợp đồng 543.000 USD
- Hợp đồng 26/2017/SL giữa CADIVI và Sunlane về việc mua 04 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1, tổng giá trị hợp đồng 320.000USD

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940		55,241,062,899
Số tăng trong kỳ		-	2,912,202,192		2,912,202,192
Số giảm trong kỳ		-			-
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	4,036,979,132		58,153,265,091
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		8,858,319,553	1,124,776,940		9,983,096,493
Số tăng trong kỳ		509,912,862	97,073,406		606,986,268
Số giảm trong kỳ					-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Số dư cuối kỳ		9,368,232,415	1,221,850,346		10,590,082,761
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					-
Tại ngày đầu năm	3,125,000,000	42,132,966,406	-	-	45,257,966,406
Tại ngày cuối kỳ	3,125,000,000	41,623,053,544	2,815,128,786	-	47,563,182,330

(\*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 giữa Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính****12. Tăng giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	8,717,014,359	3,170,669,375
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	1,269,003,209	1,094,142,272
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	956,443,346	-
Chi phí hòa mạng cáp quang	1,630,388,185	1,653,324,400
Bảo hiểm cháy nổ	39,760,000	28,557,140
Chi phí quản lý Khu CN	42,074,258	61,089,667
Chi phí hội nghị khách hàng	1,039,507,286	-
Chi phí sản xuất thử	2,954,895,067	-
	784,943,008	333,555,896

**b. Dài hạn**

Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm Đà Nẵng	97,732,715,116	94,648,714,262
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	7,738,943,028	7,843,523,340
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	32,940,693,884	33,366,614,882
Thuê đất tại khu CN Long Thành	32,082,853,845	32,510,625,231
Chi phí quảng cáo, pano	18,834,806,085	19,094,000,667
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	837,693,182	-
Chi phí sửa chữa thiết bị	4,994,062,495	1,784,322,726
	303,662,597	49,627,416

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:	244,000,000	3,177,579,281
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:	48,800,000	635,515,856



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>15. Vay và nợ tài chính</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phát sinh tăng</b>	<b>Phát sinh giảm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	504,367,473,797	1,318,318,643,711	1,256,812,326,586	565,873,790,922
Vay và nợ tài chính dài hạn	96,754,591,005	13,373,408,995	4,160,055,000	105,967,945,000
<b>Cộng</b>	<b>601,122,064,802</b>	<b>1,331,692,052,706</b>	<b>1,260,972,381,586</b>	<b>671,841,735,922</b>

**Chi tiết số dư cuối kỳ**

Ngân hàng VietinBank	5.0%	6,412,386,748
Ngân hàng ANZ	4,85%	17,842,741,326
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay ngắn hạn	5.0%	277,698,686,399
Ngân hàng Eximbank	5.0%	256,821,287,449
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	9.150%	7,098,689,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay dài hạn TPT gđ	8.75%	89,967,945,000
Ngân hàng CTBC - vay dài hạn, đất Sam Phú	6.65%	16,000,000,000

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	37,944,667,739	37,944,667,739	7,699,463,014	7,699,463,014
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	31,335,184,337	31,335,184,337	2,420,958,615	2,420,958,615
TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VN	116,648,488,464	116,648,488,464	81,305,811,033	81,305,811,033
CTY CP TM & DV DẦU KHÍ BIỂN	31,912,564,706	31,912,564,706	-	-
LS NIKKO COPPER INC.	-	-	107,038,747,118	107,038,747,118
Công ty khác	72,587,390,401	72,587,390,401	82,272,501,297	82,272,501,297
<b>Cộng</b>	<b>290,428,295,647</b>	<b>290,428,295,647</b>	<b>280,737,481,077</b>	<b>280,737,481,077</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	2,070,000,000	3,070,000,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	1,202,300,000	5,202,300,000
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM – CN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC	16,766,759,627	8,820,677,122
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 3	3,549,867,635	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT KIM ĐẠI LỢI	3,303,090,533	-
CÔNG TY TNHH SX - TM TÂN NGHỆ NAM	4,779,396,952	-
Công ty khác	8,233,771,773	3,255,283,112
<b>Cộng</b>	<b>39,905,186,520</b>	<b>20,348,260,234</b>

**18. Trái phiếu phát hành**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>15. Vay và nợ tài chính</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phát sinh tăng</b>	<b>Phát sinh giảm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	504,367,473,797	1,318,318,643,711	1,256,812,326,586	565,873,790,922
Vay và nợ tài chính dài hạn	96,754,591,005	13,373,408,995	4,160,055,000	105,967,945,000
<b>Cộng</b>	<b>601,122,064,802</b>	<b>1,331,692,052,706</b>	<b>1,260,972,381,586</b>	<b>671,841,735,922</b>

**Chi tiết số dư cuối kỳ**

Ngân hàng VietinBank	5.0%	6,412,386,748
Ngân hàng ANZ	4,85%	17,842,741,326
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay ngắn hạn	5.0%	277,698,686,399
Ngân hàng Eximbank	4.8% - 5%	256,821,287,449
Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	9.150%	7,098,689,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN chi nhánh TP Hồ chí Minh - Vay dài hạn TPT gđ	8.75%	89,967,945,000
Ngân hàng CTBC - vay dài hạn, đất Sam Phú	8.10%	16,000,000,000

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI	37,944,667,739	37,944,667,739	7,699,463,014	7,699,463,014
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	31,335,184,337	31,335,184,337	2,420,958,615	2,420,958,615
TỔNG CTY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VN	116,648,488,464	116,648,488,464	81,305,811,033	81,305,811,033
CTY CP TM & DV DẦU KHÍ BIỂN	31,912,564,706	31,912,564,706	-	-
LS NIKKO COPPER INC.	-	-	107,038,747,118	107,038,747,118
Công ty khác	72,587,390,401	72,587,390,401	82,272,501,297	82,272,501,297
<b>Cộng</b>	<b>290,428,295,647</b>	<b>290,428,295,647</b>	<b>280,737,481,077</b>	<b>280,737,481,077</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ MAI TIẾN PHÁT	2,070,000,000	3,070,000,000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẪN	1,202,300,000	5,202,300,000
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM - CN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC	16,766,759,627	8,820,677,122
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 3	3,549,867,635	-
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT KIM ĐẠI LỢI	3,303,090,533	-
CÔNG TY TNHH SX - TM TÂN NGHỆ NAM	4,779,396,952	-
Công ty khác	8,233,771,773	3,255,283,112
<b>Cộng</b>	<b>39,905,186,520</b>	<b>20,348,260,234</b>

**18. Trái phiếu phát hành**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	12,849,544	12,849,544	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,721,351,293	24,811,180,354	23,622,975,847	12,909,555,800
Thuế xuất nhập khẩu	-	319,167,249	319,167,249	-
Thuế thu nhập cá nhân	965,456,577	6,172,124,154	6,180,816,178	956,764,553
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	24,980,718,999	24,980,718,999	-
Thuế nhà thầu	150,396,819	324,000,280	474,397,099	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,921,250,325	739,200,000	1,182,050,325
<b>Cộng</b>	<b>12,837,204,689</b>	<b>58,541,290,905</b>	<b>56,330,124,916</b>	<b>15,048,370,678</b>

<b>20. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí vận chuyển	127,216,564	1,416,085,052
Tiền thuê đất lô C3-4	-	122,000,000
Lãi ký quỹ	1,884,384,057	2,153,197,480
Chiết khấu thương mại	38,298,370	9,869,952,201
Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	-	3,055,579,281
Chi phí quản lý khác	1,575,600,686	1,290,964,824
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCB	3,100,001,002	-
Chi phí lãi vay	2,015,339,687	737,257,671
<b>Cộng</b>	<b>8,740,840,366</b>	<b>18,645,036,509</b>

<b>21. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	410,940,412	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	244,788,471,789	216,425,263,848
Kinh phí công đoàn	264,647,738	273,847,191
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	10,259,760
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,749,085,450	2,765,385,450
- Phải trả lãi vay	-	617,961,637
- Phải trả TCty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	125,000,000
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	-	1,473,960,000
- Các khoản khác	402,726,499	37,910,000
<b>Cộng</b>	<b>249,615,871,888</b>	<b>221,729,587,886</b>

(\*)Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn từ ngày 22/12/2016 đến 31/12/2016. Công ty đã hoàn tất tăng vốn ngày 23/2/2017 theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 580/CV-NSHC ngày 23/02/2017.

<b>22. Dự phòng phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	37,636,679,010	36,163,463,023
	<b>37,636,679,010</b>	<b>36,163,463,023</b>

<b>23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tạm thời:	963,966,065	1,142,887,503
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:	192,793,213	228,577,501



**24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>288,000,000,000</b>	<b>43,234,340,000</b>	<b>82,602,015,668</b>	<b>189,754,658,123</b>	<b>603,591,013,791</b>
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	223,791,839,375	223,791,839,375
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	25,511,046,866	(25,511,046,866)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(86,400,000,000)	(86,400,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(37,109,573,950)	(37,109,573,950)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>288,000,000,000</b>	<b>43,234,340,000</b>	<b>108,113,062,534</b>	<b>264,525,876,682</b>	<b>703,873,279,216</b>
<b>Năm nay</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>288,000,000,000</b>	<b>43,234,340,000</b>	<b>108,113,062,534</b>	<b>264,525,876,682</b>	<b>703,873,279,216</b>
- Tăng vốn	288,000,000,000	287,673,750,000	-	-	575,673,750,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	135,235,020,420	135,235,020,420
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	(201,600,000,000)	(201,600,000,000)
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	(44,092,939,119)	(44,092,939,119)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>330,908,090,000</b>	<b>108,113,062,534</b>	<b>154,067,957,983</b>	<b>1,169,089,110,517</b>

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam-Gelex)	430,436,480,000	430,436,480,000	215,218,240,000	215,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	145,563,520,000	145,563,520,000	72,781,760,000	72,781,760,000
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>576,000,000,000</b>	<b>288,000,000,000</b>	<b>288,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	288,000,000,000	288,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	288,000,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	576,000,000,000	288,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>201,600,000,000</b>	<b>86,400,000,000</b>

**d. Cổ phiếu :**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,600,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,600,000	28,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu</i>		

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển :

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn Chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,301,955,810,102	1,041,050,720,671
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	127,459,187,352	94,156,854,353
Doanh thu cho thuê thiết bị	558,000,000	558,000,000
Doanh thu dịch vụ và Doanh thu khác	234,329,394	206,929,091
<b>Cộng</b>	<b>1,430,207,326,848</b>	<b>1,135,972,504,115</b>

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Chiết khấu thương mại	23,203,547,048	21,413,498,546
Hàng bán bị trả lại	4,900,096,785	218,487,636
	<b>28,103,643,833</b>	<b>21,631,986,182</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1,154,966,908,399	910,244,529,157
Giá vốn bán vật tư, phế liệu	127,345,003,843	92,020,399,644
Giá vốn thiết bị cho thuê	487,866,993	487,866,993
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-3,077,587,207	-4,864,973,394
<b>Cộng</b>	<b>1,279,722,192,028</b>	<b>997,887,822,400</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89,031,778	83,563,337
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	17,768,082,365	45,742,737,367
Lãi chênh lệch tỷ giá	885,466,693	292,551,375
Doanh thu HĐTC khác	260,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>19,002,580,836</b>	<b>46,118,852,079</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Chi phí lãi vay	5,183,308,022	6,065,941,678
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	5,064,357,917	5,077,388,547
Lỗ chênh lệch tỷ giá	848,238,468	604,322,995
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	-80,865,600	-235,859,400
<b>Cộng</b>	<b>11,015,038,807</b>	<b>11,511,793,820</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Chi phí nhân viên	3,602,615,258	1,557,125,256
Chi phí vật liệu	38,282,481	36,270,606
Chi phí công cụ dụng cụ	7,500,000	1,516,411
Chi phí bảo hành sản phẩm	1,741,152,541	(433,448,669)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,396,648,599	8,093,719,177
Chi phí bằng tiền khác	7,683,182,213	4,474,002,954
Hoàn nhập CKTM đã trích trước	-9,831,653,831	-
<b>Cộng</b>	<b>15,637,727,261</b>	<b>13,729,185,735</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Chi phí nhân viên	9,294,155,399	10,270,547,624
Chi phí vật liệu	135,619,487	137,873,993
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	223,983,223	358,635,474



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí khấu hao TSCĐ, sửa chữa TSCĐ	960,032,016	871,548,666
Thuế, phí, lệ phí	52,702,000	75,445,679
Chi phí dự phòng/hoàn nhập chi phí dự phòng	11,481,527,260	(657,908,825)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,082,152,020	3,585,522,142
Chi phí bằng tiền khác	10,263,688,907	6,480,588,917
<b>Cộng</b>	<b>35,493,860,312</b>	<b>21,122,253,670</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Xử lý thừa kiểm kê	160,519,888	3,001,381,674
Các khoản thuế được hoàn lại	-	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TP Hồ Chí Minh	1,247,552,106	509,632,499
Thu lãi nợ quá hạn	423,255,337	15,570,352
Thu từ thanh lý tài sản	65,000,000	
Thu nhập khác	7,229,157	6,098,628
<b>Cộng</b>	<b>1,903,556,488</b>	<b>3,532,683,153</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Chi phí ròng thanh lý tài sản cố định	194,000,000	2,077,203,200
Tiền thuê đất bị truy thu trước năm 2015 theo đơn giá mới	-	4,032,032,052
Các khoản phạt	-	1,546,949
Khác	22,128	-
<b>Cộng</b>	<b>194,022,128</b>	<b>6,110,782,201</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,176,597,715,217	911,668,476,849
Chi phí nhân công	48,389,907,035	43,382,483,707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,550,923,075	9,571,798,085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,741,695,765	12,562,488,684
Chi phí khác bằng tiền	34,675,303,274	16,551,966,790
<b>Cộng</b>	<b>1,288,955,544,366</b>	<b>993,737,214,115</b>
<b>10. Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.		
	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>80,946,979,803</b>	<b>113,630,215,339</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,226,851,775	(2,293,765,327)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>82,173,831,578</b>	<b>111,336,450,012</b>
<b>Thu nhập miễn thuế</b>	<b>17,768,082,365</b>	<b>45,742,737,367</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>64,405,749,213</b>	<b>65,593,712,645</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	12,881,149,843	13,118,742,529
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính</b>	<b>12,881,149,843</b>	<b>13,118,742,529</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Trên 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	290,428,295,647	-	-	290,428,295,647
Vay và nợ	565,873,790,922	16,000,000,000	89,967,945,000	671,841,735,922
Phải trả cho người lao động	32,526,692,131	-	-	32,526,692,131
Chi phí phải trả	8,740,840,366	-	-	8,740,840,366
Các khoản phải trả khác	249,615,871,888	-	-	249,615,871,888
<b>Cộng</b>	<b>1,147,185,490,954</b>	<b>16,000,000,000</b>	<b>89,967,945,000</b>	<b>1,253,153,435,954</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	280,737,481,077	-	-	280,737,481,077
Vay và nợ	504,367,473,797	20,000,000,000	76,754,591,005	601,122,064,802
Phải trả cho người lao động	40,692,342,834	-	-	40,692,342,834
Chi phí phải trả	18,645,036,509	-	-	18,645,036,509
Các khoản phải trả khác	221,729,587,886	-	-	221,729,587,886
<b>Cộng</b>	<b>1,066,171,922,103</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>76,754,591,005</b>	<b>1,162,926,513,108</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	Q2/2017	Q2/2016
	550,931,586	584,773,739

**12. Những thông tin khác****12.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****a. Thông tin về công cụ tài chính****Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,989,096,342	69,840,553,073
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	4,647,032,812	4,752,882,762
Phải thu khách hàng	808,154,925,007	622,100,645,944
Các khoản phải thu khác	5,294,032,602	6,033,943,741
<b>Cộng</b>	<b>868,085,086,763</b>	<b>702,728,025,520</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	290,428,295,647	280,737,481,077
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	671,841,735,922	601,122,064,802
Phải trả người lao động	32,526,692,131	40,692,342,834
Chi phí phải trả	8,740,840,366	18,645,036,509
Các khoản phải trả khác	249,615,871,888	221,729,587,886
<b>Cộng</b>	<b>1,253,153,435,954</b>	<b>1,162,926,513,108</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

**b. Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một số tài sản và một số tài sản cố định

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**d. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**12.2. Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Q2/2017</b>	<b>Q2/2016</b>
Tiền lương thưởng Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1,057,392,491	1,337,100,185
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký	3,172,000,002	484,540,000
<b>Cộng</b>	<b>4,229,392,493</b>	<b>1,821,640,185</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan với Công ty gồm :

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam - GELEX	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con
Công ty cổ phần Thiết bị điện – THIBIDI	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Khí cụ điện I – VINAKIP	Có cùng công ty mẹ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Q2/2017	Q2/2016
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	458,398,384,246	113,524,219,065
	Thanh toán tiền mua NVL	400,498,681,571	109,673,070,706
	Trả tiền vay		95,000,000,000
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	-	1,414,495,833
	Trả lãi vay	-	-
	Trả khác	-	-
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua NVL, gia công kéo đồng	112,421,698,075	27,046,515,034
	Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	114,293,582,477	26,067,300,028
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	60,940,990,899	10,930,095,000
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	54,135,321,622	17,364,217,200
	Ứng trước tiền hàng	15,000,000,000	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	100,637,700,305	-
	Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	169,195,578,051	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	9,762,513,413	43,244,316,319
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	9,412,082,647	42,265,377,267

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	116,648,488,464	81,305,811,033
	Phải trả khác	-	125,000,000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua NVL, gia công kéo đồng	37,944,667,739	7,699,463,014
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	31,579,032,615	11,058,661,293
	Trả trước tiền hàng	15,000,000,000	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	45,108,162,652	113,425,163,112
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	3,267,144,412	18,663,078,132



Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) ✕ Có cùng công ty mẹ

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Q2/2017	Q2/2016
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	458,398,384,246	113,524,219,065
	Thanh toán tiền mua NVL	400,498,681,571	109,673,070,706
	Trả tiền vay		95,000,000,000
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	-	1,414,495,833
	Trả lãi vay	-	-
	Trả khác	-	-
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Mua NVL, gia công kéo đồng	112,421,698,075	26,571,315,034
	Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	114,293,582,477	25,588,140,028
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	60,940,990,899	10,930,095,000
	Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	54,135,321,622	17,364,217,200
	Ứng trước tiền hàng	15,000,000,000	20,759,143,383
	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	100,637,700,305	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	169,195,578,051	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	9,762,513,413	43,244,316,319
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	9,412,082,647	42,265,377,267

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	116,648,488,464	81,305,811,033
	Phải trả khác	-	125,000,000
Công ty TNHH MTV Cadivi - Đồng Nai	Phải trả tiền mua NVL, gia công kéo đồng	37,944,667,739	7,699,463,014
	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	31,579,032,615	11,058,661,293
	Trả trước tiền hàng	15,000,000,000	20,759,143,383
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	45,108,162,652	113,425,163,112
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	3,267,144,412	18,663,078,132



**12.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2017:**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2017 (30/06/2017) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

**12.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2016 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 2 năm 2016, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**12.5. Giải thích nguyên nhân giảm lợi nhuận:**

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2017 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 80,946 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 113,630 tỷ đồng, biến động giảm 32,683 tỷ (tương ứng giảm 28,76%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:  
+ Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2017 giảm 27,116 tỷ so với cùng kỳ năm 2016 do công ty con nộp lợi nhuận 2016 trong năm 2016, phần còn lại nộp vào năm 2017 (năm 2016 thu 100% lợi nhuận 2015).

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

Kế toán trưởng

**DƯƠNG LIỄU MAI KHANH**

Tổng giám đốc

**LÊ QUANG ĐỊNH**